



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4689** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **09** tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4586/SKHDT-THQH ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 cho các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai

thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2021 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2021.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2021 cho các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, THNC, các phòng có liên quan

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC KINH TẾ - XÃ HỘI

**CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH
NĂM 2021 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI**
(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2021
I	Về kinh tế (5 chỉ tiêu)		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2020	%	Từ 8,5% trở lên
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng	Triệu đồng	131,1
3	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2020	%	8,1-8,5
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	1.000 tỷ đồng	100,3
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán được giao
II	Về xã hội (11 chỉ tiêu)		
	Phân đầu trong năm 2021, toàn tỉnh có:		
6	Ít nhất số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số xã	12
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Số xã	2-3
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A	%	10
8	Tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức	%	2,4
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	66
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt	%	25,5
10	Số Bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,8
	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh	30
11	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm	%	Còn 7,9
12	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm	%	Còn 22

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2021
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt	%	91
14	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn QC02:		
	Dân số tại đô thị đạt	%	Trên 86
	Dân số tại nông thôn đạt	%	81,5
15	Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt	%	Trên 90
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 90
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã	%	100
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90
16	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt	%	7,5
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt	%	11
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt	%	6,5
III	Về môi trường (3 chỉ tiêu)		
17	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2021
18	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100
	Tỷ lệ các khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.	%	100
19	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3
IV	Về Quốc phòng, trật tự xã hội (5 chỉ tiêu)		
20	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao	-	Hoàn thành
21	Phần đầu làm giảm số vụ phạm pháp hình sự so năm 2020	%	Ít nhất 5
22	Phần đầu xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	Trên 90
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt	%	Từ 75% trở lên
	Tỷ lệ điều tra án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt	%	Từ 95% trở lên
23	Giảm số người chết do tai nạn giao thông gây ra so năm 2020	%	Ít nhất 5
24	Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2021	-	Hoàn thành



Phụ lục I

**ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH %		
		DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		UTH 2020/ DTĐN 2020	DT 2021/ DTĐN 2020	DT 2021/ UTH 2020
A	B	I	2	3	4=2/I	5=3/I	6=3/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	53.140.000	54.203.705	47.184.700	102%	89%	87%
I	Thu nội địa	35.640.000	40.103.705	33.934.700	113%	95%	85%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.600.000</i>	<i>32.604.834</i>	<i>30.314.700</i>	<i>100%</i>	<i>93%</i>	<i>93%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.083.000	2.292.000	2.050.000	110%	98%	89%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000	1.220.000	1.152.000	104%	98%	94%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0	0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.000	835.000	663.000	177%	140%	79%
-	Thuế tài nguyên	440.000	237.000	235.000	54%	53%	99%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.115.000	1.965.000	2.050.000	93%	97%	104%
-	Thuế giá trị gia tăng	760.000	658.000	751.000	87%	99%	114%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	750.000	752.000	726.000	100%	97%	97%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	441.000	480.000	80%	87%	109%
-	Thuế tài nguyên	55.000	114.000	93.000	207%	169%	82%
3	Thu từ DN có vốn ĐTN	12.085.000	12.150.240	10.800.000	101%	89%	89%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.895.000	3.681.000	3.200.000	95%	82%	87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	400.000	501.000	450.000	125%	113%	90%
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>170.800</i>	<i>276.000</i>	<i>259.000</i>	<i>162%</i>	<i>152%</i>	<i>94%</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.000	7.959.000	7.145.000	102%	92%	90%
-	Thuế tài nguyên	10.000	9.240	5.000	92%	50%	54%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.254.000	5.176.708	4.950.000	99%	94%	96%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.416.000	2.890.999	3.263.000	85%	96%	113%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40.000	28.700	32.000	72%	80%	111%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.000	2.086.009	1.550.000	123%	91%	74%
-	Thuế tài nguyên	100.000	171.000	105.000	171%	105%	61%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	5.805.000	5.400.000	100%	93%	93%
6	Lệ phí trước bạ	1.580.000	1.372.066	1.300.000	87%	82%	95%
7	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	911.080	825.000	160%	145%	91%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	358.000	581.080	518.000	162%	145%	89%
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	212.000	330.000	307.000	156%	145%	93%
8	Thu phí, lệ phí	550.000	452.162	586.700	82%	107%	130%
-	Phí lệ phí trung ương	155.000	90.006	193.700	58%	125%	215%
-	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	395.000	362.156	393.000	92%	99%	109%
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	130.000		143.000	0%	110%	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	65.700	62.000	106%	100%	94%

STT	Nội dung các khoản thu	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH %		
		DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		UTH 2020/ DTĐN 2020	DT 2021/ DTĐN 2020	DT 2021/ UTH 2020
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200.000	1.007.000	1.000.000	84%	83%	99%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	5.848.871	2.000.000	390%	133%	34%
12	Thu hoa lợi công sản	1.000	700	1.000	70%	100%	143%
13	Thu khác ngân sách	800.000	816.483	800.000	102%	100%	98%
	Trong đó:						
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	330.000	330.000	300.000	100%	91%	91%
14	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN						
15	Thu từ thu nhập sau thuế	300.000	416.392	350.000	139%	117%	84%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	174.303	140.000	87%	70%	80%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.650.000	1.620.000	107%	105%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	490.000	450.000	450.000			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	160.000	160.000			
-	Thu từ thu nhập sau thuế	310.000	510.000	510.000			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	610.000	530.000	500.000			
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.500.000	14.100.000	13.250.000	81%	76%	94%
-	Thuế xuất khẩu	100.000		88.000	0%	88%	
-	Thuế nhập khẩu	2.000.000		1.640.000	0%	82%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000		12.000	0%	12%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	125.000		60.000	0%	48%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.175.000		11.450.000	0%	75%	
	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.106.050	34.329.435	28.709.234	118%	99%	84%
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	29.106.050	34.329.435	28.703.834	118%	99%	84%
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.403.504	24.542.902	19.482.600	120%	95%	79%
-	Các khoản thu 100%	7.806.000	11.885.608	7.796.000	152%	100%	66%
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	12.597.504	12.657.294	11.686.600	100%	93%	92%
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 1,210 - 1,390 - 1,490 triệu đồng và kiến nghị của toán năm 2019	1.137.779	1.137.779	1.406.628			
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	7.064.767	6.903.667	5.614.606	98%	79%	
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	5.163.983	98%	75%	77%
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	170.832	170.832	211.576	100%	124%	124%
c	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			239.047			
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	500.000	341.000	2.200.000	68%	440%	645%
5	Thu chuyển nguồn		413.669				0%
6	Thu kết dư		927.418				
7	Thu quỹ dự trữ tài chính		63.000				0%
B	Bội chi			5.400			



Phụ lục II

**ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	NĂM 2020		NĂM 2021			SO SÁNH %			
		DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG	KHỎI TỈNH	KHỎI HUYỆN	NĂM 2020		NĂM 2021	
							DT ĐN	CÙNG KỲ	DTĐN 2020	UTH 2020
A	B	1	2	3	4	5	4=2/1	5=2/CK	6=3/1	7=3/2
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.212.115	20.746.727	23.545.251	11.597.969	11.947.282	93%	106%	106%	113%
I	Chi đầu tư phát triển:	7.471.652	7.039.069	9.071.600	5.830.100	3.241.500	94%	102%	121%	129%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.931.652	3.735.069	3.246.200	1.887.700	1.358.500	95%	124%	83%	87%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.841.000	4.200.000	3.000.000	1.200.000	92%	110%	210%	228%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.463.000	1.620.000	937.000	683.000	95%	101%	105%	111%
4	Bội chi ngân sách	0		5.400	5.400					
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.498.658	12.459.000	13.865.490	5.603.993	8.261.497	92%	99%	103%	111%
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	637.618	576.000	691.664	214.543	477.121	90%	82%	108%	120%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.356.651	4.600.000	5.448.312	1.418.382	4.029.930	86%	90%	102%	118%
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.209.132	1.060.000	1.228.724	1.228.724		88%	98%	102%	116%
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.694	50.000	114.231	114.231		45%	98%	103%	228%
5	Chi sự nghiệp văn hóa	164.753	150.000	139.681	91.014	48.667	91%	86%	85%	93%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	125.738	118.000	161.091	135.162	25.929	94%	109%	128%	137%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	32.855	20.000	25.273	0	25.273	61%	88%	77%	126%
8	Chi đảm bảo xã hội	1.029.583	890.000	1.012.515	405.756	606.759	86%	106%	98%	114%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.706.115	1.850.000	1.743.877	821.098	922.779	108%	121%	102%	94%
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	761.097	465.000	810.994	179.465	631.529	61%	83%	107%	174%
11	Chi quản lý hành chính	2.012.961	2.100.000	2.149.961	764.533	1.385.428	104%	96%	107%	102%
12	Chi khác ngân sách	351.461	580.000	339.167	231.085	108.082	165%	228%	97%	58%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	785.395	785.395	149.051		149.051	100%		19%	19%
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	450.000	154.766	295.234	100%		100%	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	2.910	2.910		100%	100%	100%	100%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	3.500	10.353	6.200	6.200		296%	19%	177%	60%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.893.935	6.732.835	5.163.983	5.163.983	0	98%	4769%	75%	77%
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	5.163.983	5.163.983		98%	4769%	75%	77%
	TỔNG CỘNG (A+B)	29.106.050	27.479.562	28.709.234	16.761.952	11.947.282	94%	140%	99%	104%



Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.603.993
I	CHI QUỐC PHÒNG	154.253
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	74.253
-	Dự phòng	80.000
II	CHI AN NINH	60.290
-	Công an tỉnh	50.290
-	Dự phòng	10.000
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.418.382
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.013.368
-	Sở Giáo dục và đào tạo	809.399
-	Trường Đại học Đồng Nai	3.969
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	-
-	Dự phòng	200.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	405.014
-	Đại học Đồng Nai	44.121
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	55.913
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	38.783
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	21.450
-	Trường Chính trị Đồng Nai	26.605
-	Sở Lao động TB&XH	105.792
-	Sở Nội vụ	24.485
-	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000
-	Sở Giáo dục - Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	6.365
-	Sở Ngoại vụ	1.400
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	7.577
-	Công an tỉnh	300
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	49.103
-	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật	-
-	Nhà Hát nghệ thuật Đồng Nai	-
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	-
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120
-	Dự phòng	-
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	-
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	114.231
-	Sở Khoa học công nghệ	80.305
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	27.230
-	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	6.696
-		-
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.228.724
-	Sở Y tế	819.815
-	Bảo hiểm Y tế	306.394

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.515
-	Dự phòng	100.000
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	91.014
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	73.522
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	5.096
-	Tỉnh đoàn	2.227
-	Văn phòng UBND tỉnh	10.169
-		-
-		-
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	135.162
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	135.162
2		-
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	179.465
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	13.893
-	BQL Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	3.772
-	Sở Tài nguyên môi trường	130.000
-	Các ngành:	31.800
+	Y tế	20.000
+	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	500
+	Sở Công Thương	3.300
+	Sở Thông tin và Truyền thông	-
+	BQL các khu công nghiệp Đồng Nai	5.700
+	Công an tỉnh	2.300
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	821.098
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	187.059
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	81.618
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	38.107
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	43.511
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	76.276
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	76.276
c	Sự nghiệp thủy lợi	29.165
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	22.165
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
-		-
2	Chi sự nghiệp công thương	24.083
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	9.136
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	9.857
-	Văn phòng Sở Công thương	5.090
3	Chi sự nghiệp giao thông	498.355
-	Sở Giao thông vận tải	409.055
-	Công an tỉnh	47.300
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	2.000
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	19.586
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	19.586
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	40.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	40.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	9.213

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	8.223
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	990
		-
7	Sự nghiệp kinh tế khác	42.802
-	Sở Thông tin Truyền Thông	40.802
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
8	Dự phòng	-
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	764.533
1	Chi QLNN	539.681
-	VP HĐND Tỉnh	17.568
-	VP UBND Tỉnh	50.185
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5.623
-	Sở Nội vụ	155.648
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.648
-	Sở Khoa học công nghệ	6.879
-	Thanh tra nhà nước	8.307
-	Sở Công thương	16.841
-	Sở Tài nguyên và môi trường	15.226
-	Sở Tư pháp	20.041
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	47.870
-	Sở Giao thông vận tải	21.900
-	Sở Y tế	17.264
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	10.125
-	Sở Xây dựng	35.836
-	Sở Tài chính	22.274
-	Sở Lao động TBXH	14.540
-	Ban Dân tộc	14.610
-	Sở Giáo dục - đào tạo	11.035
-	Sở Ngoại vụ	11.256
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	18.669
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.336
-	Dự phòng	-
2	Đảng	117.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.768
-	Hội chữ thập đỏ	3.846
-	Hội người mù	1.315
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.653
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	1.062
-	Hội Người cao tuổi	1.216
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đày	1.676
4	Chi tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp	96.084
a	Chi tổ chức chính trị, xã hội	60.518
-	UBMT Tổ quốc	11.121
-	Tinh đoàn	16.411
-	Hội liên hiệp phụ nữ	8.753
-	Hội nông dân	19.951
-	Hội cựu chiến binh	4.282
b	Chi tổ chức nghề nghiệp	35.566

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Hội nhà báo	519
-	Hội Văn học nghệ thuật	4.450
-	Liên minh HTX	6.987
-	Hội Luật gia	704
-	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	9.184
-	Hội khuyến học	2.339
-	Hội Sinh viên	2.638
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	8.579
-	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ	166
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	405.756
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	255.756
-	Dự phòng	150.000
XIII	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	5.980
-	Sở Tư pháp	3.963
-	VP UBND tỉnh	767
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	1.038
-	Sở Kế hoạch đầu tư (Trung Tâm tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp)	212
XIV	CHI KHÁC	225.105



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2021

Phụ lục số 04

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CÀM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	1=2+.+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		8.131.590	3.442.750	424.050	846.700	196.500	218.600	94.020	326.680	383.140	166.600	1.191.350	841.200
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất		6.131.590	2.820.750	324.050	584.700	149.500	153.600	74.020	241.680	350.140	139.600	689.350	604.200
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		2.907.550	1.330.000	187.200	185.000	58.000	76.950	31.800	109.000	120.200	26.400	428.000	355.000
-	Thuế giá trị gia tăng	47%	2.323.100	1.069.200	105.000	150.200	44.000	70.600	28.600	83.000	102.000	23.500	365.000	282.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	47%	8.200	4.100	200	700	200	200	100	1.200	200	0	700	600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	47%	514.250	240.800	47.000	33.600	11.300	5.650	3.000	20.000	17.000	2.500	62.000	71.400
-	Thuế tài nguyên	100%	62.000	15.900	35.000	500	2.500	500	100	4.800	1.000	400	300	1.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	47%	1.361.000	565.000	74.000	107.000	52.000	35.000	18.000	52.000	89.000	64.000	145.000	160.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	1.300.000	683.000	18.000	250.000	24.000	15.000	12.000	35.000	110.000	41.000	64.000	48.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	47%	20.000	17.000	0	0	0	0	0	2.000	0	0	300	700
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		205.700	80.000	30.000	12.000	5.500	6.500	4.700	16.000	10.000	4.000	25.000	12.000
-	Trong cân đối	100%	139.100	60.000	22.000	10.000	4.600	4.500	2.800	8.500	5.500	2.200	11.000	8.000
6	Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	100%	62.000	45.750	2.400	2.500	950	600	400	2.500	800	200	2.700	3.200
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	24.240	20.000	2.200	1.200	50	0	0	150	140	0	200	300
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	2.000.000	622.000	100.000	262.000	47.000	65.000	20.000	85.000	33.000	27.000	502.000	237.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	1.000	0	250	0	0	450	120	30	0	0	150	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		250.100	80.000	10.000	27.000	9.000	19.100	7.000	25.000	20.000	4.000	24.000	25.000
-	Thu cân đối	100%	98.100	51.000	3.900	8.000	4.500	5.500	2.700	4.000	5.000	500	8.000	5.000
B	Thu công thương nghiệp - Ngoài quốc doanh (Tinh thu huyện hưởng). Trong đó:		2.042.450	953.050	14.000	110.000	5.500	0	3.900	15.000	33.000	7.000	632.000	269.000
-	Thuế tài nguyên.	100%	43.000	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0
C	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)		4.655.660	2.228.001	196.644	460.905	89.710	78.932	43.312	136.384	235.804	89.890	662.240	433.839
1	Huyện hưởng từ nhiệm vụ huyện thu		3.672.919	1.766.817	190.064	409.205	87.125	78.932	41.479	129.334	220.294	86.600	355.660	307.409
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.686.440	875.650	83.750	272.200	36.600	26.550	18.120	54.980	122.440	44.300	86.350	65.500
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		1.986.479	891.167	106.314	137.005	50.525	52.382	23.359	74.354	97.854	42.300	269.310	241.909
2	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tinh thu		982.742	461.184	6.580	51.700	2.585	0	1.833	7.050	15.510	3.290	306.580	126.430

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Số thu Huyện hưởng 100%.		43.000	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ.		939.742	436.184	6.580	51.700	2.585	0	1.833	7.050	15.510	3.290	288.580	126.430
D	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		5.277.848	85.785	418.283	347.268	526.887	861.289	901.382	565.336	582.375	667.450	134.831	186.965
1	Bổ sung cân đối		3.965.943	-	338.188	244.872	442.819	674.922	667.880	449.180	494.523	518.103	-	135.455
2	Bổ sung có mục tiêu		743.500	85.785	67.173	74.511	51.015	63.938	117.861	53.442	59.475	66.487	52.303	51.510
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		683.000	85.785	67.173	66.511	51.015	63.938	67.861	53.442	59.475	63.987	52.303	51.510
-	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh		60.500	0	0	8.000	0	0	50.000	0	0	2.500	0	0
3	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh		568.405	-	12.921	27.885	33.052	122.429	115.641	62.713	28.377	82.860	82.528	-
E	Thu từ nguồn tại đơn vị		813.774	270.930	74.796	89.517	55.884	7.365	9.909	29.140	110.288	31.848	23.003	111.097
1	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		59.344	26.210	2.513	4.190	3.659	980	2.573	6.110	1.200	1.665	5.240	5.007
2	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		39.562	17.473	1.675	2.793	2.439	653	1.715	4.073	800	1.110	3.493	3.338
3	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương		714.868	227.247	70.608	82.534	49.786	5.732	5.621	18.957	108.288	29.073	14.270	102.752
F	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		1.200.000	373.200	60.000	157.200	28.200	39.000	12.000	51.000	19.800	16.200	301.200	142.200



Phụ lục số 05
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUẬN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	11.947.282	2.957.915	749.722	1.054.889	700.680	986.585	966.602	781.859	948.267	805.388	1.121.274	874.101
A	CHI CÁN ĐOÀI NGÂN SÁCH	10.003.782	2.498.930	622.549	823.178	621.465	883.647	836.741	677.417	868.992	722.701	767.771	680.391
I	Chi đầu tư phát triển:	1.298.000	171.834	114.522	103.180	102.188	128.074	135.932	107.049	119.134	108.140	104.767	103.180
I	Chi đầu tư XDCCB tập trung	1.298.000	171.834	114.522	103.180	102.188	128.074	135.932	107.049	119.134	108.140	104.767	103.180
II	Chi thường xuyên	8.261.497	2.097.403	493.327	699.314	505.538	736.228	681.856	555.037	731.265	598.769	602.688	560.072
I	Chi sự nghiệp môi trường	631.529	335.000	26.663	42.293	21.400	32.350	18.830	28.350	20.107	11.855	49.907	44.774
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.029.930	890.722	234.064	368.651	256.654	399.660	366.114	255.025	415.828	312.785	278.744	251.683
3	Các sự nghiệp khác	3.600.038	871.681	232.600	288.370	227.484	304.218	296.912	271.662	295.330	274.129	274.037	263.615
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	149.051	120.564	0	0	0	0	0	0	0	0	28.487	0
IV	Dự phòng ngân sách	295.234	109.129	14.700	20.684	13.739	19.345	18.953	15.331	18.593	15.792	31.829	17.139
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	1.943.500	458.985	127.173	231.711	79.215	102.938	129.861	104.442	79.275	82.687	353.503	193.710
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hưởng)	1.200.000	373.200	60.000	157.200	28.200	39.000	12.000	51.000	19.800	16.200	301.200	142.200
2	Bổ sung nguồn khai thác quỹ đất	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	60.500	-	-	8.000	-	-	50.000	-	-	2.500	-	-
4	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	683.000	85.785	67.173	66.511	51.015	63.938	67.861	53.442	59.475	63.987	52.303	51.510



Phụ lục 06

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tính thu CTN-NQD	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
									Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11
1	Thành phố Biên Hòa	2.820.750	1.766.817	461.184	26.210	17.473	227.247	2.498.930	85.785	0	0	85.785
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.050	190.064	6.580	2.513	1.675	70.608	622.549	418.283	12.921	338.188	67.173
3	Huyện Trảng Bom	584.700	409.205	51.700	4.190	2.793	82.534	823.178	347.268	27.885	244.872	74.511
4	Huyện Thống Nhất	149.500	87.125	2.585	3.659	2.439	49.786	621.465	526.887	33.052	442.819	51.015
5	Huyện Định Quán	153.600	78.932	0	980	653	5.732	883.647	861.289	122.429	674.922	63.938
6	Huyện Tân Phú	74.020	41.479	1.833	2.573	1.715	5.621	836.741	901.382	115.641	667.880	117.861
7	Thành phố Long Khánh	241.680	129.334	7.050	6.110	4.073	18.957	677.417	565.336	62.713	449.180	53.442
8	Huyện Xuân Lộc	350.140	220.294	15.510	1.200	800	108.288	868.992	582.375	28.377	494.523	59.475
9	Huyện Cẩm Mỹ	139.600	86.600	3.290	1.665	1.110	29.073	722.701	667.450	82.860	518.103	66.487
10	Huyện Long Thành	689.350	355.660	306.580	5.240	3.493	14.270	767.771	134.831	82.528	0	52.303
11	Huyện Nhơn Trạch	604.200	307.409	126.430	5.007	3.338	102.752	680.391	186.965	0	135.455	51.510
TỔNG SỐ		6.131.590	3.672.919	982.742	59.344	39.562	714.868	10.003.782	5.277.848	568.405	3.965.943	743.500

Chú:

1. Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã (cột 1 và cột 7) chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng và nguồn bổ sung có mục tiêu.
2. Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
3. Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:

- Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết đề đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021



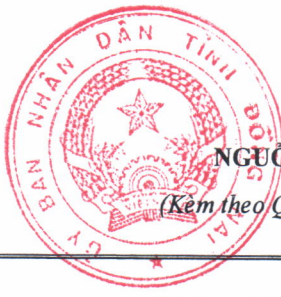
Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số	14.235.583	10.994.083	3.241.500
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	9.071.600	5.824.700	3.241.500
I	Vốn ngân sách tập trung	3.246.200	1.887.700	1.358.500
1	Ngân sách tỉnh	1.887.700	1.887.700	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.787.700	1.787.700	
c	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện			
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.358.500		1.358.500
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.298.000		1.298.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (thể hiện ở PL2 và chi tiết theo PL4)	60.500		60.500
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.000.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.200.000	2.200.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	800.000	800.000	
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000	
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	937.000	683.000
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	837.000	837.000	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (thể hiện ở PL3 và chi tiết theo PL4)	35.000		35.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	648.000		648.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	5.400	
B	Vốn ngân sách Trung ương	5.163.983	5.163.983	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.065.150	5.065.150	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	4.660.000	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	402.150	402.150	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833	



Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				3.246.200	2.200.000	-
A	Thực hiện dự án				1.372.410	1.352.000	-
I	Giao thông				367.200	1.352.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				367.200	1.352.000	-
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2021	106.500	12.500		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	30.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	10.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	35.000		UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131.234	10.000		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	13.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	20.000		UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	138.034	30.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	72.896	30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38568	15.000		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29.600	10.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	85.963	6.500		UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	13.500		UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	tối đa 3 năm	11.500	1.000		UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000		UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946	0	122.000	-
	Trong đó						-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			599.946		42.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc và Định Quán thực hiện					20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	520.000	-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trong đó						-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					480.000	UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cáy Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	0	86.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	129.500	-
	Trong đó						-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					70.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện					59.500	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160		494.000	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53.058	25.000		UBND thành phố Long Khánh
II	Quản lý nhà nước				37.100	0	-
II.1	Dự án chuyển tiếp				37.100	0	-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	27.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000		UBND huyện Long Thành
3	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360	2.100		UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hạ tầng Công Cộng				310.850	0	-
III.1	Dự án chuyển tiếp				310.850	0	-
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	3.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2017-2021	157.345	24.100	0	-
	Trong đó:						-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				22.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				1.600		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	75.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2021	31.368	6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	135.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	14.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	39.953	21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	750		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.991	4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.999	4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	24.000		UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				340.000	0	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp				340.000	0	-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ	2017-2022	243.000	42.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	51.000		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131.018	20.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	373.172	68.000	0	-
	Trong đó:						-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				66.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				2.000		UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	15.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49.604	25.000		UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	55.900	10.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	22.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119	17.000		Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	20.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
V	An ninh quốc phòng				173.560		-
V.1	Dự án chuyển tiếp				173.560		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	15.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.732	8.560		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Khoa học công nghệ				11.700		-
VI.1	Dự án chuyển tiếp				11.700		-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3500	1.700		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	2017-2021	187.635	10.000		Sở Khoa học và Công nghệ
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				99.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư
VIII	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				20.000		-
IX	Dự phòng bố trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025				13.000		-
B	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				315.290	848.000	-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện				160.500		-
I	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn				60.500		-
1	Các dự án chuyển tiếp				40.500		-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB			8.000		UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM			2.500		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP			30.000		UBND huyện Tân Phú
2	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				20.000		-
II	Các dự án còn lại (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021)				100.000		-
D	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu				1.298.000		-
E	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT				100.000		-



Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				1.620.000	-
A	Thực hiện dự án				689.800	-
I	Y tế				296.182	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				296.182	-
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	240.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	4.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	7.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28271	10.632	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.841	10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	10.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	8.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
II	Giáo dục - đào tạo				9.700	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				9.700	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139.015	3.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528	6.200	Trường Đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				89.400	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				89.400	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	73.000	20.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	8.900	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.265	5.600	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	6.400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	Các lĩnh vực khác				284.518	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				284.518	-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	4.800	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	45.698	5.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 03 năm	55.991	10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	297.932	155.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường so huyện Định Quán thực hiện)	TP+Đ Q	tối đa 05 năm	114.660	55.018	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	30.000	UBND huyện Định Quán
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	24.000	Sở Giao thông Vận tải
IV	Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				10.000	-
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				97.200	-
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				85.000	-
I	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn				35.000	-
1	Dự án chuyển tiếp					-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray				10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Đường 30 tháng 4 huyện Trảng Bom				15.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				10.000	-
II	Các dự án còn lại (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021)				50.000	-
D	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch				648.000	-
E	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa				100.000	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		95.500	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		60.500	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB	8.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM	2.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	30.000	UBND huyện Tân Phú
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		20.000	-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		35.000	-
II.1	Ngành giáo dục		10.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	TB	15.000	UBND huyện Trảng Bom
II.3	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		10.000	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021					Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:	
I	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	BH	2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	45.000	32.200	32.200	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				27.795	20.550	13.450	13.450	0	0	-
III	Thực hiện dự án										-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021										-
c	Dự án nhóm C										-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 1)	ĐN	2019-2021	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.795	20.550	13.450	13.450	0	0	Chi cục Kiểm lâm
B.4	Môi trường				236.700	236.700	50.000	50.000			-
III	Thực hiện dự án										-
(4)	Dự án khởi công mới năm 2021										-
	Dự phòng chưa phân bổ						50.000	50.000			-



Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Quyết định đầu tư																		Chủ đầu tư			
TMDT																					
Trong đó:																					
Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																		
			Quy đổi ra tiền Việt																		
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số		Trong đó: vốn NSTW		Tinh bằng nguyên tệ		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Tổng số		Cấp phát từ ngân sách trung ương		Bội chi năm 2021 (Tinh vay lại)		
																	Trong đó:				
Vốn đối ứng			Tổng số		Trong đó: vốn NSTW		Tinh bằng nguyên tệ		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Tổng số		Cấp phát từ ngân sách trung ương		Bội chi năm 2021 (Tinh vay lại)		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		
TMDT			TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMDT		TMD						



**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐÓI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 PHÂN CẤP
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2021							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu nguồn XS KT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn XS KT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	3.241.500	1.298.000	40.500	20.000	648.000	25.000	10.000	1.200.000
1	Thành phố Biên Hoà	630.819	171.834			85.785			373.200
2	Thành phố Long Khánh	211.491	107.049			53.442			51.000
3	Huyện Nhơn Trạch	296.890	103.180			51.510			142.200
4	Huyện Long Thành	458.270	104.767			52.303			301.200
5	Huyện Trảng Bom	334.891	103.180	8.000		51.511	15.000		157.200
6	Huyện Cẩm Mỹ	190.827	108.140	2.500		53.987	10.000		16.200
7	Huyện Xuân Lộc	198.409	119.134			59.475			19.800
8	Huyện Tân Phú	265.793	135.932	30.000	20.000	67.861			12.000
9	Huyện Định Quán	231.012	128.074			63.938			39.000
10	Huyện Thống Nhất	181.403	102.188			51.015			28.200
11	Huyện Vĩnh Cửu	241.695	114.522			57.173		10.000	60.000